

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang

1. Lĩnh vực Khoa học công nghệ: Sửa đổi điểm 1, điểm 3, điểm 7, điểm 8 và bổ sung điểm 9 tại Mục B Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này).

2. Lĩnh vực Công thương: Bổ sung điểm 20, 21 Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết này).

3. Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sửa đổi điểm 5 mục VI và điểm 3 mục X Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này).

4. Lĩnh vực Y tế: Bổ sung điểm 10 mục I và điểm 9 mục II Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết này).

5. Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông: Bổ sung điểm 19 Phụ lục 5 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo Nghị quyết này).

6. Lĩnh vực Xây dựng: Sửa đổi mục 1, mục 4, mục 5 và bổ sung mục 6, 7, 8, 9 Phụ lục 7 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo Nghị quyết này).

7. Lĩnh vực Giao thông vận tải: Bổ sung điểm 3 Phụ lục 9 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 7 kèm theo Nghị quyết này).

8. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường: Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 10 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 8 kèm theo Nghị quyết này).

9. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: Bổ sung điểm 6 mục III Phụ lục 11 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 9 kèm theo Nghị quyết này).

10. Lĩnh vực Lao động - Thương binh và xã hội: Bổ sung tiết 1.173; 1.174; 1.175; 1.176; 1.177; 1.178; 1.179; 1.180 mục I Phụ lục 12 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 10 kèm theo Nghị quyết này).

11. Lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo chính trị: Bổ sung điểm 17, 18, 19, 20, 21 Phụ lục 14 kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND (chi tiết tại Phụ lục 11 kèm theo Nghị quyết này).

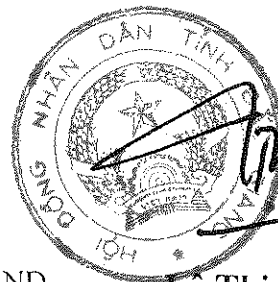
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 18 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, thị ủy, thành ủy, HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

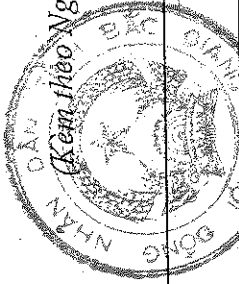


Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC 1

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sau khi sửa đổi, bổ sung |
|-----|---|
| B | DỊCH VỤ SÍNH MỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG (BAO GỒM TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT) |
| 1 | Thiết lập, duy tu, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường |
| 3 | Đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn |
| 3.1 | Đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thử nghiệm sản phẩm, đánh giá sự phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, đánh giá sự phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương |
| 3.2 | Công nhận năng lực tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật địa phương |
| 7 | Xây dựng và tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động của cơ quan nhà nước |
| 8 | Tư vấn, đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa |
| 9 | Tư vấn doanh nghiệp, tổ chức xây dựng và áp dụng chương trình đảm bảo đo lường |

PHỤ LỤC 2

BỘ SƯNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ- HDND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

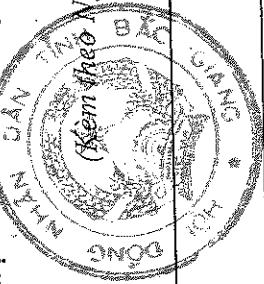


| | |
|-----|---|
| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được bổ sung |
| III | Lĩnh vực xúc tiến thương mại |
| 20 | Duy trì và cập nhật cơ sở dữ liệu trang thương mại điện tử hỗ trợ cho các Hợp tác xã trong tỉnh đăng thông tin giới thiệu, quảng bá sản phẩm và xúc tiến thương mại |
| 21 | Duy trì khu trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm cho các Hợp tác xã của tỉnh |

PHỤ LỤC 3

SỬA ĐỔI MỘT SỐ ĐẠNH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

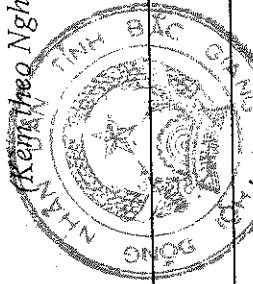
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sau khi sửa đổi |
|----|--|
| VI | Lĩnh vực bảo vệ thực vật |
| 5 | Kiểm định các chỉ tiêu an toàn thực phẩm nguồn gốc thực vật |
| X | Sản phẩm, dịch vụ công ích |
| 3 | Quản lý, khai thác công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa và công trình thủy lợi nhỏ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi |

PHỤ LỤC 4

BỔ SUNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ
(Xếp theo Nghị quyết số 39/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

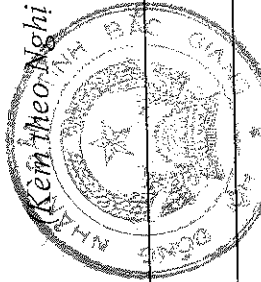


| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được bổ sung |
|----|---|
| I | Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu |
| 10 | Dịch vụ kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt |
| II | Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng |
| 9 | Dịch vụ khám và điều trị cắt con, giải độc, cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng cho một số đối tượng theo quy định của pháp luật |

PHỤ LỤC 5

BỘ SƯNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang



| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được bổ sung |
|----|--|
| 19 | Quản trị, vận hành Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh (IOC) tỉnh Bắc Giang |

PHỤ LỤC 6

BỔ SUNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sau khi sửa đổi, bổ sung |
|-----|--|
| 1 | Lập đồ án quy hoạch theo phân cấp |
| 1.1 | Quy hoạch đô thị: Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết |
| 1.2 | Quy hoạch xây dựng: Quy hoạch vùng, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch nông thôn |
| 4 | Xây dựng, thu thập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành xây dựng, phát triển công nghệ thông tin điện tử |
| 4.1 | Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xây dựng có trụ sở chính trên địa bàn (bao gồm cả các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng) |
| 4.2 | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch và phát triển đô thị |
| 5 | Điều tra, thống kê theo ngành xây dựng |
| 5.1 | Lập công bố giá vật liệu xây dựng; Xây dựng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang |
| 5.2 | Thực hiện điều tra thống kê nhằm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê ngành xây dựng |
| 6 | Lĩnh vực kinh tế xây dựng và vật liệu xây dựng |
| 6.1 | Xây dựng đơn giá nhân công xây dựng; Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình; Đơn giá xây dựng công trình; giá thuê máy và thiết bị thi công; Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác xây dựng đặc thù của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng |
| 6.2 | Xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. |
| 6.3 | Dịch vụ thí nghiệm đối chứng vật liệu, cấu kiện, kết cấu xây dựng phục vụ yêu cầu quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên |
| 7 | Lĩnh vực kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng |
| 7.1 | Giám định chất lượng, giám định tư pháp trong hoạt động xây dựng |
| 7.2 | Dịch vụ Thí nghiệm đối chứng, kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình xây dựng của cơ quan nhà nước |
| 7.3 | Dịch vụ khảo sát, đo đạc, thiết kế xây dựng, lập; thẩm tra hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán đầu tư xây dựng công trình |
| 7.4 | Dịch vụ triển khai áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong hoạt động xây dựng |

| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sau khi sửa đổi, bổ sung |
|-----|---|
| 8 | Lĩnh vực phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật |
| 8.1 | Dịch vụ lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị, lập đề án phân loại đô thị |
| 8.2 | Dịch vụ Lập đề án, đề tài, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực ngành xây dựng |
| 9 | Lĩnh vực quản lý nhà và thị trường bất động sản |
| 9.1 | Dịch vụ quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |
| 9.2 | Dịch vụ quản lý, bảo trì, phá dỡ, cải tạo trụ sở, nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, nhà chung cư |

PHỤ LỤC 7

BỘ SƯNG DÀN HỒ MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

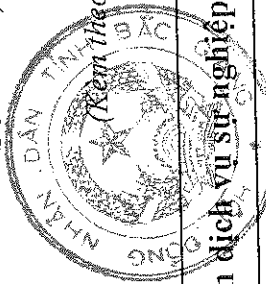


| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được bổ sung |
|----|--|
| 3 | Dịch vụ phục vụ công tác tổ chức sát hạch lái xe cơ giới đường bộ |

PHỤ LỤC 8

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Xem theo Nghị quyết số 39/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sau khi sửa đổi, bổ sung |
|----|--|
| I | Hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám |
| 1 | Xây dựng lưới địa chính; đo đạc, lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính; xây dựng, cấp nhật cơ sở dữ liệu địa chính; số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính. |
| 2 | Đo đạc lập bản đồ địa hình; đo đạc cắm mốc, lập hồ sơ, xây dựng bản đồ, cắm địa giới hành chính; thành lập bản đồ hành chính. |
| 3 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và viễn thám. |
| 4 | Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện. |
| 5 | Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp. |
| 6 | Điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai. |
| 7 | Xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất; xác định giá đất cụ thể để thực hiện các dự án, tư vấn định giá đất. |
| 8 | Xây dựng, quản lý, cấp nhật chính lý hồ sơ địa chính; Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân. |
| 9 | Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; quản lý, vận hành, cấp nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai |
| 10 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai. |
| 11 | Xây dựng, cấp nhật siêu dữ liệu viễn thám để đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng thuộc phạm vi quản lý của địa phương. |
| 12 | Xây dựng, cấp nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, cấp nhật bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 đối với phần đất liền, cửa sông thuộc phạm vi quản lý. |
| 13 | Quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai. |

| | |
|-----------|--|
| TT | <p style="text-align: center;">Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sau khi sửa đổi, bổ sung</p> |
| 14 | Lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. |
| 15 | Lập dự án đầu tư và tổ chức xây dựng kết cấu hạ tầng trên đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. |
| 16 | Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ nhà, đất tại định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao. |
| 17 | Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. |
| 18 | Lập phương án sử dụng, khai thác quỹ đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất. |
| 19 | Thực hiện các dịch vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; dịch vụ tư vấn xác định giá đất, trừ các trường hợp Nhà nước định giá đất; cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư, giá đất và quỹ đất cho các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu. |
| II | Hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản |
| 1 | Xây dựng, quản lý hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với lưu vực sông nội tỉnh. |
| 2 | Đánh giá mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại do sự cố ô nhiễm nguồn nước gây ra; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt. |
| 3 | Xây dựng nội dung phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản. |
| 4 | Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; điều tra, phân vùng chức năng nguồn nước mặt. |
| 5 | Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước dưới đất theo các tỷ lệ 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000. |
| 6 | Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất. |
| 7 | Điều tra, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. |
| 8 | Điều tra, xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất. |
| 9 | Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước. |
| 10 | Điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp. |
| 11 | Xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. |
| 12 | Xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh. |
| 13 | Xác định và tổ chức công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. |

| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sau khi sửa đổi, bổ sung |
|----|---|
| 14 | Điều tra, khảo sát, lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; xây dựng kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định đối với các nguồn nước không phải đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi. |
| 15 | Xây dựng và duy trì vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước. |
| 16 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước. |
| 17 | Khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản. |
| 18 | Điều tra cơ bản tài nguyên khoáng sản; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên khoáng sản. |
| 19 | Điều tra, đánh giá tai biến địa chất, địa chất công trình, địa chất đô thị, địa chất môi trường và hoạt động khác theo quy định của luật. |
| 20 | Khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản; xác định khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt. |
| 21 | Tổ chức đầu giá quyền khai thác khoáng sản. |
| 22 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực khoáng sản. |
| 23 | Lập, rà soát điều chỉnh phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh. |
| 24 | Kiểm kê tài nguyên nước. |
| 25 | Lập báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh. |
| 26 | Hoạt động thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên nước địa phương vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. |
| 27 | Xây dựng, nâng cấp và duy trì vận hành hệ thống hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. |
| 28 | Thực hiện giải pháp kiểm soát, phục hồi, bổ cập nước dưới đất. |
| 29 | Xây dựng công trình bảo vệ, kiểm soát nguồn nước, cấp, trữ nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn do biến đổi khí hậu. |
| 30 | Xây dựng ao, hồ chứa nhỏ phân tán tại vùng khan hiếm nước, thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; hệ thống kết nối, liên kết nguồn nước. |

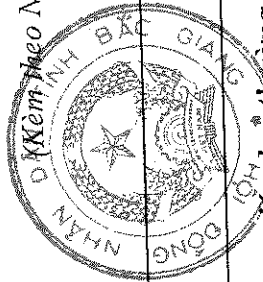
| | |
|---|--|
| Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sau khi sửa đổi, bổ sung | |
| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sau khi sửa đổi, bổ sung |
| 31 | Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, vận hành đập, hồ chứa nước, hệ thống giám sát vận hành, thông tin cảnh báo an toàn công trình và vùng hạ lưu đập, hồ chứa nước. |
| 32 | Xây dựng nội dung phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản. |
| 33 | Điều tra, khảo sát, lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. |
| 34 | Hoạt động đo đạc mặt cắt sông, suối trên địa bàn tỉnh; đánh giá diễn biến sạt lở lòng, bờ, bãi sông; điều tra, khảo sát phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước. |
| 35 | Xây dựng kịch bản nguồn nước của tỉnh. |
| 36 | Xác định các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng hiện có trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác. |
| 37 | Tổ chức quan trắc; công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn. |
| III | Hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường |
| 1 | Xây dựng và thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường, phân tích môi trường đo các cơ quan, đơn vị địa phương quản lý. |
| 2 | Điều tra cơ bản môi trường, xây dựng và cập nhật, vận hành thông tin dữ liệu môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường. |
| 3 | Quy hoạch bảo vệ môi trường, thành lập bản đồ môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ về phòng ngừa, khắc phục, cải tạo môi trường; thành lập bản đồ môi trường. |
| 4 | Hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt; điều tra, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường; xử lý ô nhiễm môi trường đối với cơ sở công ích. |
| 5 | Xây dựng, cập nhật, vận hành hệ thống thông tin môi trường. |
| 6 | Quan trắc, phân tích các mẫu nước, đất, không khí... liên quan đến việc xử lý các sự cố về môi trường. |
| 7 | Quan trắc, điều tra, phân tích, thống kê, kiểm kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học; xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học. Lập, điều chỉnh quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. |
| 8 | Điều tra cơ bản, đánh giá biến động, xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng, thủy văn tại địa phương. |

| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sau khi sửa đổi, bổ sung |
|----|--|
| 9 | Xây dựng lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng khi có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn theo mục đích riêng. |
| 10 | Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu; hoạt động phòng ngừa, ứng phó biến đổi khí hậu. Thực hiện các kế hoạch, đề án, nhiệm vụ về ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. |
| 11 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường. |
| 12 | Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải. |
| 13 | Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường. |
| 14 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường. |
| 15 | Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu. |
| 16 | Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ môi trường. |
| 17 | Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường. |
| 18 | Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. |
| 19 | Phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên. |
| 20 | Bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước. |
| 21 | Thực hiện các chương trình kiểm soát, cô lập, loại trừ các ngoại lai xâm hại. |
| 22 | Lập, thẩm định Danh mục loại nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, Danh mục loài ngoại lai xâm hại, Danh mục loại hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên, Danh mục loại hoang dã được khai thác có điều kiện ngoài tự nhiên, Danh mục nguồn gen bị cấm xuất khẩu; điều tra, đánh giá quần thể để sửa đổi, bổ sung Danh mục loại nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. |
| 23 | Quản lý khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước. |
| 24 | Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học. |
| 25 | Hợp tác quốc tế về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. |

| | |
|----|--|
| TT | <p>Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sau khi sửa đổi, bổ sung</p> |
| 26 | <p>Tổ chức bố trí biên pháp luật thông tin, truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng; đầu tư nghiên cứu khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật chuyên môn, biến đổi khí hậu.</p> |
| IV | <p>Hoạt động thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin</p> |
| 1 | <p>Xây dựng cơ sở dữ liệu, tài liệu thông tin về tài nguyên môi trường.</p> |
| 2 | <p>Thu thập, chỉnh lý, cập nhật dữ liệu tài nguyên, bảo quản lưu trữ tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường tĩnh.</p> |
| 3 | <p>Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường, bao gồm cả phần cứng và phần mềm; ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.</p> |
| 4 | <p>Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin..</p> |
| 5 | <p>Quản lý và vận hành hệ thống quan trắc tự động.</p> |
| 6 | <p>Quan trắc, phân tích và xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng và thử nghiệm mô hình bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.</p> |
| 7 | <p>Xây dựng nội dung bảo tồn đa dạng sinh học; điều tra, lập danh mục, đánh giá khả năng xâm nhập để có biện pháp phòng ngừa, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại; điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá và lập báo cáo hiện trạng về đa dạng sinh học.</p> |
| 8 | <p>Dịch vụ lưu trữ, cung cấp, thu phí khai thác về thông tin, tư liệu tổng hợp về tài nguyên và môi trường; thực hiện dịch vụ, chuyển giao công nghệ về ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.</p> |

PHỤ LỤC 9

BỔ SUNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

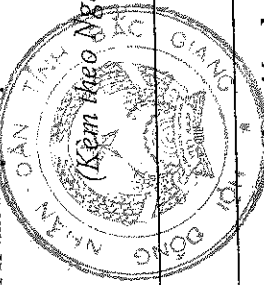


| | |
|-----|---|
| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được bổ sung |
| III | Dịch vụ giáo dục thường xuyên |
| 6 | Hoạt động dạy chương trình Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành |

PHỤ LỤC 10

BỔ SUNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG- THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI

Quyết định số 39/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang



| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được bổ sung |
|-------|--|
| I | Lĩnh vực sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp |
| 1 | Dịch vụ đào tạo trình độ cao đẳng |
| 1.173 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống |
| 1.174 | Y sỹ đa khoa |
| 1.175 | Y học cổ truyền |
| 1.176 | Điều dưỡng nha khoa |
| 1.177 | Dinh dưỡng |
| 1.178 | Kỹ thuật hình ảnh y học |
| 1.179 | Kỹ thuật Phục hồi chức năng |
| 1.180 | Kỹ thuật phục hình răng |

PHỤ LỤC II

BỔ SUNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



| TT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được bổ sung |
|----|--|
| | Dịch vụ đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức |
| 17 | Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương |
| 18 | Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức cấp xã |
| 19 | Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã |
| 20 | Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND cấp xã |
| 21 | Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho đại biểu HĐND cấp xã, cấp huyện |